

VOCABULARY TEST 4

Task 1: Multiple Choice Questions - Match the Vocabulary with Definitions

1. business trip a) n. tiện nghi
b) n. triển lãm
c) n. chuyến công tác
d) n. điểm đến
2. take care of a) v. rời đi
b) v. chăm sóc
c) v. đón
d) v. đặt trước
3. departure a) n. sự khởi hành
b) n. lộ trình
c) n. nhà khách
d) n. cơ sở vật chất
4. leave a) v. đặt (lịch, chỗ)
b) v. chăm sóc
c) v. rời đi
d) v. đăng ký
5. pick up a) v. đón
b) n. sự hủy
c) v. đặt trước
d) n. sách nhỏ
6. timetable a) n. bữa sáng miễn phí
b) n. lịch trình
c) n. tiện nghi
d) n. hội nghị
7. amenity a) n. tiện nghi
b) n. nhà khách
c) n. chỗ trống
d) n. vận chuyển
8. complimentary breakfast a) n. sách nhỏ
b) n. điểm đến
c) n. bữa sáng miễn phí
d) n. triển lãm
9. guesthouse a) n. nhà khách
b) n. sự hủy
c) n. lộ trình
d) n. sự khởi hành
10. reserve a) v. chăm sóc
b) v. đặt trước
c) v. rời đi
d) v. đăng ký
11. book a) v. đặt (lịch, chỗ)
b) n. điểm đến
c) n. tiện nghi
d) n. sách nhỏ
12. destination a) n. triển lãm
b) n. điểm đến
c) n. tiện nghi
d) n. cơ sở vật chất
13. exhibition a) n. triển lãm
b) n. chỗ ở
c) n. chỗ trống
d) n. lịch trình
14. itinerary a) n. hội nghị
b) n. lộ trình
c) n. vận chuyển
d) n. bữa sáng miễn phí
15. conference a) n. triển lãm
b) n. lộ trình
c) n. hội nghị
d) n. sự khởi hành
16. cancellation a) n. sự hủy
b) n. sự lịch sự
c) n. sự khởi hành
d) n. điểm đến
17. facility a) n. cơ sở vật chất
b) n. bữa sáng miễn phí
c) n. lịch trình
d) n. sách nhỏ
18. courtesy a) n. sách nhỏ
b) n. chỗ trống
c) adj. miễn phí
d) n. tiện nghi
19. vacancy a) n. sách nhỏ
b) n. điểm đến
c) n. chỗ trống
d) n. vận chuyển
20. transportation a) n. giá vé
b) n. vận chuyển
c) n. nhà khách
d) n. tiện nghi
21. fare a) n. giá vé
b) n. sách nhỏ
c) n. triển lãm
d) n. tiện nghi
22. register a) v. đăng ký
b) v. đặt trước
c) v. chăm sóc
d) v. rời đi
23. brochure a) n. tiện nghi
b) n. tờ rơi
c) n. điểm đến
d) n. hội nghị
24. accommodation a) n. chỗ ở
b) n. sách nhỏ
c) n. triển lãm
d) n. lịch trình
25. booklet a) n. chỗ ở
b) n. sách nhỏ
c) n. điểm đến
d) n. triển lãm

Task 2: Sentence Completion

Complete the sentences with the appropriate vocabulary word.

reserve / business trip / brochure / transportation/ complimentary breakfast / guesthouse /
itinerary / timetable / leave/ cancel / reservation/ courtesy / amenities/ flight/ facilities / fare /
reservation

1. He had to _____ his hotel room in advance for his _____.
2. The _____ included details about the hotel and _____ options.
3. They provided a _____ to every guest staying at the _____.
4. The _____ for the event listed all the sessions and speakers.
5. She checked the _____ to see when her flight would _____.
6. They decided to _____ their _____ because of the storm.
7. The _____ was very helpful in providing information about local _____.
8. His _____ was delayed, causing him to miss his connecting flight.
9. The hotel had excellent _____, including a spa and a fitness center.
10. He had to pay a high _____ for the last-minute _____.

Task 3: Multiple Choice Questions

Choose the correct word to complete each sentence.

1. They checked the _____ for the next available train.
a) itinerary
b) timetable
c) exhibition
d) brochure
2. The hotel offers a _____ to all its guests.
a) facility
b) complimentary breakfast
c) vacancy
d) reservation
3. She needed to _____ her ticket online.
a) register
b) fare
c) leave
d) reserve
4. The _____ was held in the main conference room.
a) conference
b) itinerary
c) booklet
d) amenity
5. They visited the _____ to see the new products.
a) exhibition
b) fare

- c) courtesy
- d) cancellation

Task 4: Translation

Translate the following sentences from English to Vietnamese.

1. The business trip was planned carefully with a detailed itinerary.
2. They provided a brochure about the hotel's amenities.
3. He needed to pick up his boarding pass at the check-in desk.
4. The guesthouse offered a complimentary breakfast every morning.
5. She had to cancel her reservation due to a family emergency.

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching

Choose the correct synonym for each word.

- | | |
|-------------------|--|
| 1. Reserve | |
| a) cancel | |
| b) book | |
| c) arrive | |
| d) fare | |
| 2. Departure | |
| a) arrival | |
| b) transportation | |
| c) leave | |
| d) delay | |
| 3. Complimentary | |
| a) free | |
| b) charge | |
| c) book | |
| d) register | |
| 4. Facility | |
| a) amenity | |
| b) booklet | |
| c) guesthouse | |
| d) fare | |
| 5. Brochure | |
| a) booklet | |
| b) itinerary | |
| c) exhibition | |
| d) transportation | |